

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/04/2026
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	109 795 166 252	127 311 063 043
I. Tiền và tương đương tiền	110	4 032 795 070	2 268 710 174
1. Tiền	111	4 032 795 070	2 268 710 174
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	101 385 675 260	122 645 999 360
1. Đầu tư ngắn hạn	121	102 771 157 512	124 201 543 802
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	102 771 157 512	124 201 543 802
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		
1c. Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12C		
1d. Đầu tư ngắn hạn khác	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 385 482 252)	(1 555 544 442)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4 089 255 317	2 180 873 004
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		90 700 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 808 033 399	2 549 250 662
5. Các khoản phải thu khác	135	906 221 918	165 922 342
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(625 000 000)	(625 000 000)
IV. Hàng tồn kho	140		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	287 440 605	215 480 505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	287 440 605	215 480 505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
5a. Tạm ứng 141	15A		
5b. Phải thu từ 144	15B		
B. Tài sản dài hạn	200	110 493 230 445	86 179 029 253
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	44 885 295 683	41 283 865 182
1. Phải thu khách hàng	211	44 885 295 683	41 283 865 182
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	253 746 581	280 918 247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27 977 226	32 498 892
- Nguyên giá	222	212 351 500	212 351 500

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/04/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(184 374 274)	(179 852 608)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	225 769 355	248 419 355
- Nguyên giá	228	1 930 333 192	1 930 333 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1 704 563 837)	(1 681 913 837)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	64 635 422 502	43 842 883 598
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	64 635 422 502	43 842 883 598
- Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	26 673 687 881	26 440 153 881
- Trái phiếu	25C	37 961 734 621	17 402 729 717
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		
IV. Tài sản dài hạn khác	260	718 765 679	771 362 226
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	359 926 179	412 522 726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	358 839 500	358 839 500
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	220 288 396 697	213 490 092 296
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	5 991 723 993	5 180 602 759
I. Nợ ngắn hạn	310	5 991 723 993	5 180 602 759
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	61 971 933	89 119 644
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1 665 351 056	1 344 105 682
5. Phải trả người lao động	315	3 239 326 045	2 557 829 012
6. Chi phí phải trả	316	746 626 157	883 601 807
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	278 448 802	305 946 614
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2026	01/04/2026
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	214 296 672 704	208 309 489 537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	94 296 672 704	88 309 489 537
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	220 288 396 697	213 490 092 296
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		145 040 700 000	98 826 360 000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		13 900 040 000	63 900 000 000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		4 387 836	855 789 915
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		127 566 977 876	118 965 237 109
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		697 414 163	466 175 873

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc

Lê Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu	01	19	9 072 605 974	12 326 012 006	17 314 388 267	23 879 689 680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		9 072 605 974	12 326 012 006	17 314 388 267	23 879 689 680
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	20	2 708 091 813	3 543 771 471	5 616 652 583	7 508 675 842
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6 364 514 161	8 782 240 535	11 697 735 684	16 371 013 838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6 507 119 550	2 599 290 636	13 505 139 355	9 107 747 821
7. Chi phí tài chính	22	22	156 703 184	- 782 478 616	1 139 288 042	1 659 445 205
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	5 223 522 443	5 101 474 819	10 526 316 097	10 219 665 682
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		7 491 408 084	7 062 534 968	13 537 270 900	13 599 650 772
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7 491 408 084	7 062 534 968	13 537 270 900	13 599 650 772
14. Thuế TNDN hiện hành	51	24	1 504 224 917	1 417 060 113	2 718 708 080	2 725 949 274
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 987 183 167	5 645 474 855	10 818 562 820	10 873 701 498
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		499	470	902	906

Người lập biểu


Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng


Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II Năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong quý				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2025		Năm 2025		Năm 2026		Năm 2025	
		7	8	Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6	Năm 2025 7	Năm 2026 8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B	120 000 000 000	120 000 000 000					120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		66 556 226 466	88 309 489 537			5 645 474 855		72 201 701 321	94 296 672 704
Cộng		186 556 226 466	208 309 489 537	5 645 474 855		5 987 183 167		192 201 701 321	214 296 672 704

Người lập biểu



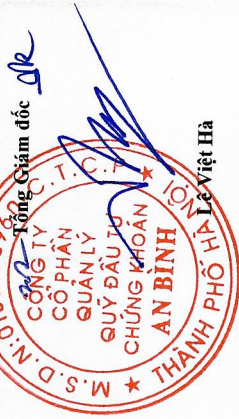
Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026



Tổng Giám đốc



Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78 921 692 486	103 941 207 657
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54 359 817 627)	(125 639 851 118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 679 188 803)	(5 223 251 745)
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1 214 483 163)	(1 481 825 803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 173 333	47 660 406
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(924 468 933)	(1 553 218 542)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 750 907 293	(29 909 279 145)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20 559 004 904)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			19 995 980 000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(4 377 590 000)	(2 330 000 000)
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26		7 947 500 000	
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 272 507	1 995 696 637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16 986 822 397)	19 661 676 637
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1 764 084 896	(10 247 602 508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 268 710 174	12 516 312 682
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4 032 795 070	2 268 710 174

Người lập biểu

Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phùng Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Lê Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình (tên viết tắt: ABF) thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2023 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102130960 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2006, đăng ký thay đổi lần 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/02/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 29 người, trong đó:

- Nhân viên quản lý: 3
- Tuyển dụng mới: 1
- Chuyển công tác: 0
- Kỳ luật: 0

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị quản lý	03-05	năm
- Phần mềm quản lý	03-08	năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	114 611 420	114 611 420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3 918 183 650	12 401 701 262
	4 032 795 070	12 516 312 682

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30-06-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<i>Trái phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		39 302 484 922		11 001 235 487
MSN123008	384 026	39 302 484 922	109 538	11 001 235 487
<i>Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		132 658 408		2 041 065 503
FPT	212	19 003 705	4 612	444 458 830
REE	282	15 674 370	1 947	122 739 970
CTD	93	7 003 580	775	62 251 980
OCB	36	368 098	932	11 407 671
NLG	10	287 437	2 710	92 719 037
ACB	107	2 280 604	7 095	170 699 667
KDH	80	2 182 490	3 080	100 261 590
MSB			3 600	46 031 179
CTG	70	2 574 691	6 070	210 464 491
HDB	13	349 219	12 113	302 473 619
MBB	99	2 702 375	6 599	163 806 570
PNJ	1 050	79 887 400	2 700	237 598 360
TPB	20	344 439	4 520	76 152 539
<i>Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)</i>		54 401 781 075		43 732 889 914
ABEF	4 000 000	40 000 000 000		
FUEABVND	1 244 396	14 401 781 075	3 778 839	43 732 889 914
Tổng cộng		93 836 924 405		56 775 190 904
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(1 385 482 252)</i>		<i>(2 926 976 975)</i>
MSN123008	384 026	(400 651 122)	109 538	(17 860 227)

FPT	212	(4 121 305)	4 612	(2 629 230)
REE	282	(1 673 070)	1 947	(3 972 970)
CTD	93	(242 479)	775	(3 351 980)
OCB	36		932	(270 271)
NLG	10	(25 937)	2 710	(10 199 537)
ACB	107		7 095	(419 667)
KDH	80	(454 490)	3 080	(3 241 590)
MSB			3 600	(1 391 179)
CTG	70	(198 191)	6 070	
HDB	13	(13 169)	12 113	
MBB	99	(207 575)	6 599	
PNJ	1 050	(13 737 400)	2 700	
TPB	20	(12 439)	4 520	
ABEF	4 000 000	(250 720 000)		
FUEABVND	1 244 396	(713 425 075)	3 778 839	(2 883 640 324)

92 451 442 153

53 848 213 929

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng dài hạn

Phải thu khách hàng dài hạn (*)

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

(*) Khoản phải thu phí quản lý quỹ đối với Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình đã được chấp thuận việc gia hạn thời gian thanh toán cho đến khi Quỹ sắp xếp được dòng tiền và thực hiện thanh toán, dự kiến vào năm 2027.

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

a) Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung

Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

b) Phải thu hoạt động nghiệp vụ là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung

Phải thu trái tức, lãi hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Phải thu khác

9 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

30-06-26	01-01-26
VND	VND
(625 000 000)	(625 000 000)
(625 000 000)	(625 000 000)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí mua bảo hiểm

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

30-06-26	01-01-26
VND	VND
134 425 005	134 425 005
37 053 000	49 541 000
115 962 600	33 805 525
287 440 605	217 771 530

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục

Thiết bị quản lý

Phương tiện vận tải, tuyển dẫn

TSCĐ hữu hình khác

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ HH

Số dư đầu năm báo cáo

212 351 500

Mua trong năm

212 351 500

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

212 351 500

212 351 500

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm báo cáo

175 330 942

175 330 942

Khấu hao trong năm

9 043 332

9 043 332

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

184 374 274

184 374 274

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

Số dư đầu năm báo cáo

37 020 558

37 020 558

Số dư cuối kỳ báo cáo

27 977 226

27 977 226

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục

Quyền sử dụng đất

Phần mềm

TSCĐ vô hình khác

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ VH

Số dư đầu kỳ báo cáo

1 930 333 192

1 930 333 192

Mua trong kỳ

Đầu tư XDCB hoàn thành

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

1 930 333 192

1 930 333 192

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ báo cáo

1 659 263 837

1 659 263 837

Khấu hao trong kỳ

45 300 000

45 300 000

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

1 704 563 837

1 704 563 837

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

Số dư đầu kỳ báo cáo

271 069 355

271 069 355

Số dư cuối kỳ báo cáo

225 769 355

225 769 355

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30-06-26		01-01-26	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		64 635 422 502		61 716 042 777
- Đầu tư cổ phiếu		26 673 687 881		24 110 153 881
ABB	776 696	9 023 687 881	776 696	6 460 153 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	765 000	7 650 000 000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	625 000	10 000 000 000	625 000	10 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		37 961 734 621	376	37 605 888 896
DRT12402	376	37 961 734 621	376	37 605 888 896
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
		64 635 422 502		61 716 042 777

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153 664 396	181 359 069
Chi phí trả trước dài hạn khác	206 261 783	198 182 302
	359 926 179	379 541 371

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng		
Công ty CP Chứng khoán An Bình		1 539 531
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP		9 732 390
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5 280 000	
Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Thẻ hệ mới		54 865 350
Các khoản phải trả người bán khác	56 691 933	93 108 445
	61 971 933	159 245 716
b) Phải trả người bán đối với các bên liên quan	5 280 000	1 539 531
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	96 296	12 011 533
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1 386 362 052	1 363 962 938
Thuế Thu nhập cá nhân	278 892 708	226 427 723
	1 665 351 056	1 602 402 194

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Chi phí phải trả người bán chi tiết theo nội dung

Chi phí phân phối chứng chỉ quỹ

Chi phí dịch vụ quỹ mở

Chi phí phải trả khác

b) Chi phí phải trả đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn

Phải trả Ngân hàng lưu ký

Phải trả khác

19 . DOANH THU

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ETF ABFVN DIAMOND, phí phát hành, mua lại chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND và doanh thu khác có liên quan

Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng

Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu khác

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán

Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính

Lãi đầu tư chứng khoán

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 25)

30-06-26	01-01-26
VND	VND
146 791 086	1 445 365
306 020 076	288 969 847
293 814 995	472 804 074
746 626 157	763 219 286
28 500 000	31 772 740

30-06-26	01-01-26
VND	VND
232 672 478	249 659 103
30 645 966	11 359 094
15 130 358	317 423 315
278 448 802	578 441 512

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
3 601 430 501	3 617 371 908
4 333 383 382	8 443 981 155
68 417 741	215 262 127
402 884 073	
648 168 076	46 111 833
18 322 201	3 284 983
9 072 605 974	12 326 012 006
6 603 271 495	10 311 137 158

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
1 758 617 019	2 584 486 488
49 474 794	3 284 983
900 000 000	956 000 000
2 708 091 813	3 543 771 471

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
747 288 583	1 049 392 257
5 759 547 467	1 536 663 979
283 500	13 234 400
6 507 119 550	2 599 290 636
93 044	334 034

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
106 284 842	1 425 999 008
41 994	
(170 062 190)	(2 276 572 196)
220 438 538	68 094 572
156 703 184	(782 478 616)

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
4 114 752 977	3 843 616 374
29 564 042	62 204 673
27 171 666	201 202 350
3 546 175	3 210 800
737 314 600	618 428 986
311 172 983	372 811 636
5 223 522 443	5 101 474 819

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng
- Chi phí không hợp lệ
Các khoản điều chỉnh giảm
- Cổ tức, lợi nhuận được nhận
Tổng thu nhập tính thuế

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
7 491 408 084	7 062 534 968
30 000 000	36 000 000
30 000 000	36 000 000
283 500	13 234 400
283 500	13 234 400
7 521 124 584	7 085 300 568

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (20%)

1 504 224 917	1 417 060 113
----------------------	----------------------

Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này

Chi phí thuế TNDN hiện hành

1 504 224 917	1 417 060 113
----------------------	----------------------

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có sổ dư và giao dịch với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	Quỹ thành viên do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	Quỹ mở do Công ty quản lý
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	Quỹ hoán đổi danh mục do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư Cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	Quỹ mở do Công ty quản lý
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC do Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc Công ty là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên Ban kiểm soát Công ty là thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình.

Trong kỳ, Các giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và doanh thu khác có liên quan	6 603 271 495	10 311 137 158
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	3 601 430 501	3 617 371 908
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	2 732 837 732	6 579 563 484
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	64 904 017	114 201 766
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	204 099 245	
Lãi tiền gửi tài khoản chứng khoán	93 044	334 034
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	93 044	334 034
Mua/Bán chứng khoán	67 100 450 735	20 051 626 821
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	56 894 880 735	20 051 626 821
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	10 205 570 000	
Mua hàng hóa, dịch vụ	66 239 981	2 696 355 407
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	33 191 561	25 171 993
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	6 518 812	17 356 868
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	26 529 608	2 653 826 546
Góp vốn thành lập quỹ/Hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF		20 064 407 693
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND		20 064 407 693
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30-06-26	01-01-26
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	54 401 781 075	43 732 889 914
Chứng chỉ Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	14 401 781 075	43 732 889 914
Chứng chỉ Quỹ cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	40 000 000 000	
Phải thu các hoạt động nghiệp vụ	2 485 619 236	1 350 933 018
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		3 079 108
Quỹ đầu tư Trái phiếu An Bình	2 402 981 205	1 020 523 324
Quỹ ETF ABFVN DIAMOND	21 049 280	327 330 586
Quỹ đầu tư cổ phiếu An Bình Thịnh Vượng	61 588 751	
Phải thu khách hàng dài hạn	44 885 295 683	37 718 074 903
Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	44 885 295 683	37 718 074 903
Phải trả người bán ngắn hạn	5 280 000	1 539 531
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	5 280 000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		1 539 531
Chi phí phải trả	28 500 000	31 772 740
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	25 500 000	27 483 653
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	3 000 000	4 289 087

Ngoài giao dịch với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh này, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trọng yếu trong kỳ và không có số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Tổng thu nhập, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát theo lương chức danh cơ bản được hưởng như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Ông Đào Mạnh Vương - Chủ tịch	30 000 000	36 000 000
Ông Lê Việt Hà - Thành viên	(**)	(**)
Bà Đặng Thị Hồng Phương - Thành viên	60 000 000	60 000 000
	90 000 000	96 000 000

(**) Đã được trình bày ở phần Thu nhập của ban Tổng giám đốc như chi tiết bên dưới.

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Việt Hà - Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Khánh Linh - Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

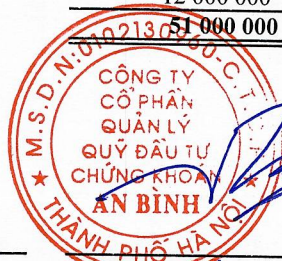
Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thành viên - Miễn nhiệm ngày 29/04/2025
Bà Đào Thị Cẩm - Thành viên - Bổ nhiệm ngày 29/04/2025
Ông Tống Trần Lê Thành - Thành viên

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
155 400 000	155 400 000
90 000 000	90 000 000
72 000 000	
317 400 000	245 400 000

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
15 000 000	21 000 000
	2 000 000
24 000 000	16 000 000
12 000 000	18 000 000
51 000 000	57 000 000

Trần Thị Bích Ngọc
Người lập

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

